

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG 1929-1935

(Tiếp theo và hết)

TẠ THỊ THÚY*

II. TÌNH HÌNH MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

Như trên đã nói ở trên, một số ngành kinh tế "*không được che chắn*" đã bị khủng hoảng làm cho suy sụp mà đứng đầu là thương nghiệp, sau là công nghiệp, rồi tới nông nghiệp và các ngành nghề khác.

1. Thương nghiệp

Thương nghiệp là ngành phải chịu những thiệt hại nặng nề nhất vì giá sản phẩm xuất khẩu giảm giá trên thị trường thế giới và những khó khăn trong giao thương gây ra bởi chính sách thuế má và tiền tệ của chính phủ thực dân.

Ngoại thương của Đông Dương đạt đến đỉnh cao vào 1928, nhưng bắt đầu giảm từ 1930 và giảm mạnh nhất vào những năm 1932-1933. Từ 1929 đến 1934 có tới 1.035 nhà buôn bị phá sản, trong đó 491 là các nhà buôn Hoa kiều (83). Năm 1931, khủng hoảng tăng lên, giá nguyên liệu tiếp tục giảm, sự phá giá của đồng Bảng Anh kéo theo sự trượt giá của các đồng tiền khác (Tical, Roupie, Yên) làm hạn chế xuất khẩu của Đông Dương. Giá trị xuất khẩu của Đông Dương giảm 55,8% trong khoảng thời gian 1929 - 1931 (84). Năm 1933, giá trị xuất khẩu giảm 55%, nhập khẩu giảm 60%

so với năm 1929. Sự phục hồi của thương mại chỉ tỏ dấu hiệu từ 1934 (85).

Một tài liệu lưu trữ về *Tình hình kinh tế, tài chính Đông Dương năm 1935* cho thấy rõ sự sút giảm của xuất khẩu, nhất là về giá trị xuất khẩu của Đông Dương trong những năm 1930-1935 như thống kê trong bảng 3 (86):

Bảng 3

Năm	Trị giá (1.000 đồng)	Trọng tải (tấn)
1930	184.085	2.864.019
1931	112.034	2.648.566
1932	101.692	3.008.440
1933	101.452	3.221.253
1934	106.060	3.437.147
1935	129.828	4.045.632

Dựa vào đồng franc vàng năm 1914, Paul Bernard cho biết giá trị nhập khẩu của Đông Dương trong các năm 1929-1930 đạt 450 triệu, giảm xuống còn 260 triệu năm 1931, 194 triệu 1932 trở về mức của giai đoạn 1899-1903. Giá trị xuất khẩu của Đông Dương cũng từ 450 triệu francs vào 1929-1930 giảm còn 225 triệu năm 1931,

* PGS.TS. Viện Sử học

204 triệu năm 1932 (87), chủ yếu là do việc xuất khẩu gạo bị ngừng trệ.

Thống Sứ Bắc Kỳ Pagès thông báo tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ ngày 9-11-1932:

"Hiện ta đang trong vòng khủng hoảng. Năm 1926, thương khẩu Hải Phòng xuất 148.000 tấn gạo, nhưng năm 1930 chỉ xuất hơn 64.000 tấn và năm 1931 chỉ còn 33.000 tấn" (88).

Thống kê Về ngoại thương đặc biệt của Đông Dương cho biết nếu lấy năm 1934 so với 1929 thì xuất khẩu của Đông Dương giảm 53,92% (106 triệu đồng so với 230 triệu) và nhập khẩu giảm 59,56% (91 triệu đồng so với 225 triệu) (89).

Xét trên bình diện quốc tế, Đông Dương thuộc nhóm những nước có tỉ lệ giảm sút ngoại thương cao, tới 65%, đứng trước cả một loạt nước thuộc địa của Pháp (90). Đó là do quan hệ thương mại của Đông Dương giờ chỉ còn phụ thuộc vào Pháp. Việc buôn bán với các nước khác, ngay cả với các nước láng giềng cũng đều bị đình trệ hoặc là giảm sút đi nhiều. Giá trị hàng nhập khẩu của Trung Quốc và Hồng Kông vào Đông Dương đã từ 36 triệu năm 1929-1930 xuống còn một nửa, với 18 triệu năm 1931 và 13 triệu năm 1932. Việc xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông và Trung Quốc cũng giảm đi đáng kể, từ 83 triệu năm 1929-1930 xuống còn một nửa với 41 triệu năm 1931 và 39 triệu năm 1932 (91).

Trong nền kinh tế tự do cạnh tranh, ngoại thương giảm sút dẫn đến sự suy giảm của cả nền kinh tế mà trước hết là của nội thương. Hàng hóa ế ẩm vì người dân, nhất là nông dân không có tiền để mua. Theo Pierre Gourou, năm 1935, việc trao đổi của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ với các vùng khác chỉ đạt trung bình 50 francs (92). Đã thế, trong khi chính quyền

thuộc địa lo cứu trợ các nhà tư bản thì lại bỏ rơi khối quần chúng nhân dân đông đảo do đó sức mua xã hội không thể tăng lên. Chỉ số giá bán buôn của nhiều mặt hàng giảm đi rõ rệt, kể cả sản phẩm nhập khẩu cũng như sản phẩm nội địa. Ở Sài Gòn, nếu lấy 1925 làm cơ sở (100) thì: 1929: 116; 1930: 116; 1931: 98; 1932: 88; 1933: 80; 1934: 73; 1935: 71 (93). Việc buôn bán trong nội địa gặp nhiều khó khăn. Việc buôn bán ế ẩm, tiền thu về thuế môn bài ở Bắc Kỳ trong các năm 1933-1936 so với năm 1930 giảm từ 3 đến 4 lần đối với các nhà kinh doanh người Việt, từ 14 đến 15 lần đối với người Âu và từ 6 đến 8 lần đối với người châu Á khác, chủ yếu là người Hoa (94).

2. Công nghiệp

Công nghiệp là lĩnh vực thứ hai bị thiệt hại trong giai đoạn khủng hoảng. Trừ một vài ngành "được che chắn" hoặc các ngành sản xuất cho nhu cầu thiết yếu cho tiêu dùng như điện, diêm, đường, thuốc lá không phải giảm sản xuất hoặc chỉ giảm nhẹ, các ngành còn lại đều bị động chạm ở những mức độ khác nhau do sản phẩm không xuất khẩu được hoặc không tiêu thụ được ở trong nước.

a. Công nghiệp mỏ

Công nghiệp mỏ là ngành bị tác động nhiều nhất của khủng hoảng do các nhà tư bản không đổ xô vào khai thác mỏ như ở những giai đoạn trước. Số đơn xin thăm dò và xin cấp nhượng địa mỏ giảm dần từ 1930 và giảm cho mãi đến những năm sau.

Số đơn xin thăm dò mỏ giảm từ 3.847 vào năm 1930 xuống còn 3.489 năm 1931, 2.881 năm 1932 (95) và từ 1933 số đơn xin thăm dò chỉ còn được tính bằng con số hàng trăm: 1933: 733; 1934: 464; 1935: 439 (96). Số đơn xin lập các nhượng địa mỏ giảm nhanh chóng, từ hàng trăm nay chỉ còn

Bảng 4

Năm	Số giấy phép thăm dò mỏ có hiệu lực vào 31-12 (Đơn vị)	Số nhượng địa mỏ vào 31-12 (Đơn vị)	Tổng giá trị sản xuất (Triệu đồng)	Số công nhân (nghìn người)
1929	17.685	352	18,6	52,0
1930	16.818	420	16,8	45,7
1931	13.098	536	13,1	36,5
1932	1.973	572	11,8	33,5
1933	1.317	563	10,0	35,4
1934	957	556	9,6	34,8
1935	906	500	11,2	39,0

được tính bằng đơn vị: 1930: 125; 1931: 16; 1932: 10; 1933: 7; 1934: 5; 1935: 4; 1936: 5 (97). Số nhượng địa mỏ tăng lên cho đến 1932 là do những đơn xin từ giai đoạn trước, nhưng đã giảm từ 1933. Giá trị mỏ giảm liên tục từ 1930 cho tới 1935. Việc khai thác mỏ ngừng trệ, số công nhân mỏ bị sa thải ngay từ 1930 và đặc biệt giảm trong những năm từ 1931 đến 1934, và chỉ tăng lên một chút từ 1935, như trong bảng thống kê dưới đây (xem bảng 4) (98).

Tình hình cụ thể là, trong các ngành khai mỏ, chỉ có ngành sản xuất thiếc và tungstêne là không bị giảm sản xuất là do việc sản xuất của Đông Dương không bao giờ đạt được hạn ngạch 3.000 tấn theo quy định tại Hiệp ước Bryne - hiệp ước cắt giảm sản xuất từ 25 đến 30% đối với các nước sản xuất nhiều thiếc trên thế giới (Bolivia, Malaixia, Indônêxia, Nigieria) (99). Mặc dù Thiếc giảm giá, nhưng các công ty sản xuất Thiếc của người Pháp được đặt tại Đông Dương đã không ngừng tăng vốn đầu tư (100). Sản lượng quặng thiếc của các công ty này vì vậy cũng tăng lên: 1929: 1579 tấn; 1930: 2.105 tấn; 1931: 1.925 tấn; 1932: 1.915 tấn; 1933: 2.080 tấn (101).

Các ngành khai mỏ khác đều bị suy giảm, trong đó than và kẽm là hai ngành phải giảm sản lượng nhiều nhất.

Trong ngành than, nhiều công ty than phải giảm hoặc ngừng sản xuất do lượng than xuất khẩu từ 1.300.000 tấn năm 1928 giảm xuống chỉ còn 800.000 tấn năm 1932 (102). Sản lượng than bị giảm trong khoảng 400 ngàn tấn mỗi năm trong thời gian từ 1931 tới 1934 (103): 1929: 1.972 ngàn tấn; 1930: 1.955 ngàn tấn; 1931: 1.726 ngàn tấn; 1932: 1.714 ngàn tấn; 1933: 1.591 ngàn tấn; 1934: 1.592 ngàn tấn. Lợi dụng sự suy giảm này, các công ty tài chính lớn đã thôn tóm các công ty nhỏ và sản xuất than trở thành một trong những lĩnh vực điển hình của tình trạng carten hóa, tập trung hóa, trong giai đoạn khủng hoảng, như những ví dụ ở trên.

Trong ngành sản xuất kẽm, sản lượng quặng kẽm năm 1929 đạt 47.509 tấn nhưng giảm nhanh chóng từ 1930 và chỉ còn đạt hơn một chục nghìn tấn trong các năm 1931-1934 (104). Việc sản xuất kim loại kẽm cũng giảm từ 3.856 tấn năm 1930 xuống còn 2.882 tấn 1931 và 2.280 tấn 1932 (105).

Bảng 5: Tình trạng một số ngành khai mỏ (1930-1934)

Năm	Than		Kẽm		Thiếc		Wolfram	
	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)	TL (tấn)	GT (1000 fr)
1930	1.322.947	98.786	31.628	12.413	486	5.793	119	895
1931	1.271.281	92.239	17.074	7.527	634	5.191	209	1.233
1932	1.161.593	66.227	3.300	960	577	4.705	135	695
1933	1.262.893	62.670	7.638	4.689	1.259	15.916	269	1.838
1934	1.171.000	55.986	4.932	3.733	1.604	20.877	261	1.828

Cuối cùng bảng thống kê dưới đây sẽ phản ánh tình trạng của một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934, được biểu hiện bằng trọng lượng (TL) quặng đối với than, kim loại đối với kẽm, thiếc và giá trị xuất khẩu (GT) (được tính bằng 1.000 fr) trong bảng 5 (106).

b. Công nghiệp chế biến

Trong công nghiệp chế biến một số ngành sản xuất các vật phẩm thiết yếu và không cạnh tranh với mặt hàng nhập khẩu của Pháp đã phát triển ngay trong khủng hoảng như công nghiệp chế biến thuốc lá, công nghiệp chế biến đường, công nghiệp bông sợi. Sản lượng thuốc lá tăng từ 0,1 nghìn tấn năm 1931 lên 0,2 nghìn tấn năm 1932; 1,1 nghìn tấn năm 1933; 2,2 nghìn tấn năm 1934 và không ngừng tăng lên trong những năm sau đó (107). Sản lượng đường gia tăng từ 3,1 nghìn tấn năm 1930 lên 3,5 nghìn tấn năm 1931, 4,1 nghìn tấn năm 1932, 6,5 nghìn tấn năm 1933, 8,6 nghìn tấn năm 1934, 9,3 nghìn tấn năm 1935 và tiếp tục tăng cao trong những năm 1936-1939 (108), rồi tăng lên 15 nghìn tấn vào năm 1938 (109). Trong công nghiệp Bông sợi, sự phát triển của ngành này lại được biểu hiện bằng sự gia tăng của số lượng công nhân. Năm 1933, Công ty Bông sợi Đông Dương (Société Cotonnière de l'Indochine) sử dụng 5.000 công nhân, năm 1938, số công nhân của các nhà máy dệt

tăng lên gấp đôi, tới 10.000 (110). Trong ngành chế biến rượu, chế độ độc quyền rượu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ của Pháp nên sản lượng rượu không giảm nhiều như đáng lẽ phải giảm (tính bằng triệu hectolitres rượu nguyên chất): 1931: 168,5 triệu; 1932: 170,5 triệu; 1933: 100 triệu; 1934: 153 triệu (111).

Trái lại, trong công nghiệp chế biến, một số ngành đã phải chịu hậu quả nặng nề của khủng hoảng. Việc sản xuất phốt phát giảm chưa từng thấy do khủng hoảng nông nghiệp thế giới, từ 26.565 tấn năm 1930, giảm chỉ còn 3.656 năm 1931, rồi không còn tấn nào vào 1933 và chỉ còn hơn 4.000 tấn năm 1934 và phải mãi tới năm 1936 mới phục hồi (112). Sản xuất xi măng cũng bị ảnh hưởng, mặc dù vốn của *Công ty Xi măng Portland nhân tạo Đông Dương* không giảm (113). Sản lượng xi măng từ 184 nghìn tấn năm 1929 giảm dần xuống 168 nghìn tấn vào 1930, rồi 152 năm 1931, lên nhẹ vào 1932 với 170 nghìn tấn nhưng chỉ còn 113 nghìn tấn 1933, 115 nghìn tấn 1934, và tệ hơn chỉ còn 107 nghìn tấn 1935. Việc sản xuất diêm cũng bị giảm sản lượng: từ 205 nghìn bao năm 1931 xuống 172 nghìn bao năm 1932, 148 nghìn bao năm 1933, 132 nghìn bao năm 1934 và 131 nghìn bao năm 1935 (114).

c. Công nghiệp điện

Được xếp vào loại "được che chắn" không bị động chạm bởi khủng hoảng, sản lượng điện

vẫn được duy trì (tính bằng triệu kwh): 1929: 62,8; 1930: 72,8; 1931: 69; 1932: 64,3; 1933: 61,7; 1934: 60 (115).

3. Nông nghiệp

Theo thứ tự thiệt hại trong khủng hoảng, nông nghiệp được xếp vào hàng thứ ba do sự giảm giá của nhiều loại nông phẩm trên thế giới như cao su, cà phê, nhất là lúa.

Lúa: Paul Bernard cho rằng khủng hoảng ở Đông Dương chính là khủng hoảng về lúa, từ sự giảm giá lúa dẫn tới giảm xuất khẩu, giảm sản xuất và sự mất giá của ruộng đất (116). Giá thóc bắt đầu suy giảm trong năm 1930, rớt xuống thảm hại trong 1931 và 1932, và đạt đến mức trung bình hàng năm thấp nhất trong năm 1934 ở Nam Kỳ kể từ 1905. Ở đồng bằng sông Cửu Long, giá một gạ lúa là 1,20 đồng và một đôi trâu 160 đồng năm 1929 nhưng đã giảm chỉ còn 0,30 đồng và 50 đồng vào năm 1934 (117). Giá thóc gạo giảm, việc xuất cảng lúa gạo của Đông Dương gặp khó khăn. Ở Nam Kỳ, việc xuất cảng đã giảm từ 1.051.397 tấn vào năm 1930 xuống còn 925.686 tấn vào năm 1931 (giảm 2,5%). Còn trên toàn Đông Dương, sự giảm sút của việc xuất khẩu gạo, nhất là về giá trị gạo xuất khẩu được tổng hợp trong bảng 6 (118).

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu gạo (1928-1934)

Năm	Trọng lượng (tấn)	Giá trị (frs)
1928	1.797.682	2.027.067.000
1929	1.471.643	1.705.310.000
1930	1.121.593	1.198.725.000
1931	958.504	623.447.000
1932	1.213.906	602.916.000
1933	1.288.898	478.872.000
1934	1.528.553	451.126.000

Sự sụt giảm của giá thóc kéo theo sự sụt giảm về thu nhập đối với những người trồng lúa. Tại các tỉnh sản xuất nhiều lúa, chỉ việc trả lãi nợ hàng năm đã là từ 10 đến 15 đồng/ha. Tính theo giá lúa năm 1929, số lãi đó chiếm 1/10 thu nhập của tá điền. Một khi chi phí sản xuất vượt quá giá cả trên thị trường thì lập tức những người sản xuất đã bỏ đồng ruộng, làm cho ruộng đất bị bỏ hoang tăng lên. Theo Ủy ban về Lúa gạo, diện tích trồng lúa của Đông Dương đã co lại từ 2.198.000 ha năm 1930-1931 chỉ còn 2.000.000 ha vào năm 1931-1932 và 1.850.000 ha năm 1932-1933, tức là từ 1923-1930 giảm đi 370.000 ha (119). Diện tích ruộng bỏ hoang tăng lên: năm 1930 là 200.000 ha; năm 1934 là 500.000 ha (120). Thống kê của năm 1934 cho biết *"Riêng Nam Kỳ đã có 249.400 ha không cày đến, chẳng những đất ruộng của nông dân lao động bị bán gần hết, mà cho đến trong bọn phú nông, địa chủ cũng có tụi bị phá sản, chỉ có trong 4 tỉnh miền Hậu Giang Nam Kỳ đã đến 132.000 ha bị bán, hàng chục công ty, nhà máy bị đóng cửa"* (121).

Giá cả ruộng đất vì vậy đã giảm đi một cách thảm hại. Ở những tỉnh cũ thuộc Trung Nam Kỳ, sự suy giảm giá ruộng đất đã vượt 50% trong khoảng thời gian giữa 1929 và 1932. Tại bốn tỉnh Bến Tre, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh, giá một héc-ta ở Bến Tre đã rơi từ 500 đồng xuống còn 250 đồng, ở Bạc Liêu từ 150 đồng xuống còn 50 đồng, ở Sóc Trăng từ 380 đồng xuống còn 200 đồng, ở Đông Dương trong khoảng thời gian giữa 1929 và 1932 (122). Văn kiện Đảng cộng sản Đông Dương lúc đó cho biết: *"... ở một số nơi giá ruộng đất trồng lúa trong một năm không vượt quá 1/20 giá trước thời kỳ khủng hoảng (năm 1929)"* (123). Đây chính là dịp để các ngân hàng, các quỹ tín dụng, những đại địa chủ -

được sự hỗ trợ của chính quyền thuộc địa, bao chiếm ruộng đất của những địa chủ nhỏ, những nông dân nghèo. Sự sụt giảm giá thóc, gạo và giá đất cũng ảnh hưởng tới lĩnh vực lưu thông. Các thương nhân Hoa kiều buộc phải bán tống, bán tháo thóc gạo trong kho dự trữ. Trong khoảng thời gian 1929-1932 đã có 236 vụ phá sản và 25 vụ vỡ nợ diễn ra ở Sài Gòn - Chợ lớn (124).

Mặc dù trong chương trình thực hiện các công trình lớn của Pierre Pasquier đầu những năm 1930, các công trình thủy nông chiếm một phần quan trọng, nhưng trong lúc khủng hoảng, những công trình này đã chẳng giúp gì cho việc cải thiện tình hình, bởi số ruộng đang trồng cấy còn bị bỏ hoang, sao nói đến việc mở rộng diện tích canh tác.

Cao su: Với sự hỗ trợ của chính phủ thuộc địa về tiền, nhu cầu về cao su của chính quốc (năm 1934 hạn ngạch là 30.000 tấn do Ủy ban quốc tế về cao su quy định) và số các đồn điền được trồng trước năm 1930 nay đã có thể cho thu hoạch nên sản lượng cao su vẫn gia tăng đều đặn từ 10.454 tấn năm 1930 lên 14.607 tấn năm 1932; 20.453 tấn năm 1934; 41.314 tấn năm 1936 (125) và lượng cao su xuất khẩu vẫn tăng lên 1929: 10.308 tấn; 1930: 10.454 tấn; 1931: 11.901 tấn; 1932: 14.607 tấn; 1934: 20.453 tấn (126). Thế nhưng, giá cao su hạ kéo theo giá trị cao su xuất khẩu sụt giảm một cách ấn tượng, từ 62 triệu francs năm 1930 xuống chỉ còn 27 triệu francs năm 1932 (127). Vì điều đó, cộng thêm với chính sách hỗ trợ "đặt sản xuất vào tiêu dùng" của chính phủ thuộc địa, các nhà trồng cao su không mấy bị thiệt hại nhng diện tích cao su của Đông Dương đã giảm đi nhiều, từ 78.620 ha vào năm 1929 xuống chỉ còn 13.530 ha, tức là đã giảm đến 6 lần, trong

đó riêng ở Nam Kỳ, diện tích cao su đã từ 60.600 ha giảm chỉ còn 8.700 ha (128).

Cà phê: Diện tích trồng cà phê cũng giảm đi nhiều, do giá cà phê giảm, việc xuất khẩu cà phê khó khăn. Năm 1927-1932, Việt Nam có 12.000 ha cà phê, trong đó 4.000 ha ở Bắc Kỳ, 7.000 ha ở Trung Kỳ, 1.000 ha ở Nam Kỳ. Thế nhưng, trong những năm 1934-1935, cà phê chỉ còn trên diện tích 7.000 ha, trong đó, Bắc Kỳ 3.000 ha, Trung Kỳ 3.000 ha và Nam Kỳ 1.000 ha (129).

Ngô: Pháp vẫn xuất cảng được ngô với giá rẻ, nên trọng lượng không giảm nhưng giá trị ngô giảm đi nhiều, nhất là trong những năm 1930-1932: 1929: 9.850.000 đồng; 1930: 6.110.000 đồng; 1931: 4.140.000 đồng; 1932: 7.400.000 đồng; 1933: 15.300.000 đồng; 1934: 19.740.000 đồng (130).

Việc sản xuất và xuất khẩu đối với các nông sản khác cũng bị ảnh hưởng không kém phần nặng nề, trầm trọng.

4. Thủ công nghiệp

Không phải tất cả các nghề thủ công đều bị tác động bởi khủng hoảng vì hàng công nghiệp và hàng nhập không thể thay thế hoàn toàn sản phẩm thủ công trong nội địa. Tuy nhiên, một số nghề đã bị ảnh hưởng do sự ngừng trệ của cả nền kinh tế nói chung, đồng tiền trở nên khan hiếm và sức mua bị giảm sút. Chẳng hạn như trong các nghề làm gốm sứ, nghề dệt lụa, nghề đan lát...

Bảng thống kê của Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* dưới đây về lượng gốm bán ra và số tiền thu về của các lò gốm Móng Cái (Quảng Yên) sẽ cho thấy phần nào tình trạng sa sút kéo dài của nghề này trong những năm 30 (xem bảng 7) (131).

Bảng 7: Tình hình xuất khẩu gôm (1930-1938)

Năm	Gôm bán ra (tấn)	Trị giá (nghìn francs)
1930	20.700	95.000
1931	14.500	39.000
1932	11.900	21.400
1933	8.100	17.000
1934	9.100	11.500
1935	10.800	3.600
1936	7.400	2.310
1937	16.300	7.700
1938	18.000	9.000

Bảng 8: Tình hình xuất khẩu tơ và lụa (1931-1938)

Năm	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937	1938
Tơ sống (tấn)	3	0,3	5	3,5	1,1	0,3	0,2	1,1
Lụa (tấn)	8	13	9	6	9	9	13	12

Bảng 9: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm đan lát (1930-1935)

Năm	1930	1931	1932	1933	1934	1935
Trọng lượng (tấn)	1.984	1.739	809	1.155	1.789	1.984
Giá trị (nghìn frs)	3.992	3.487	1.828	2.552	6.457	3.754

Do không tiêu thụ được sản phẩm nên năm 1936 Móng Cái phải đóng cửa 4 xưởng, chỉ còn lại 9 xưởng hoạt động.

Cũng như vậy đối với nghề dệt lụa và tầm tơ. Nghề này bị suy thoái là do lụa nhân tạo được nhập vào Đông Dương với giá rẻ và khối lượng lớn (132), trong khi, tơ Việt Nam trên thị trường Pháp (Lyon) bị hạ giá một cách thảm hại. Trước 1931, giá 1 kg tơ của Đông Dương trên thị trường Lyon là từ 400 đến 500 francs, thì sau 1931 tụt xuống chỉ còn 140 francs hoặc 130 francs (133).

Người nuôi tầm bỏ nghề. Nông dân, nhất là nông dân ở Bắc Kỳ đã nhổ dâu trồng ngô, đậu. Nghề tầm tang bị ngừng trệ cho tới cuối những năm 30. Thay cho việc xuất khẩu trung bình mỗi năm khoảng gần 50 tấn tơ sống và khoảng gần 70 tấn tơ vụn trong thời gian 1923-1929 (134), mỗi năm

Đông Dương chỉ còn xuất sang Pháp vài tấn, thậm chí vài tạ tơ sống và hiếm có năm vượt trên 10 tấn lụa, trong các năm từ 1931 đến 1938, như thống kê bảng 8 (135).

Ngay cả đối với nghề đan lát là một nghề rất phổ biến ở Việt Nam thì việc xuất khẩu cũng bị kém giảm cả về trọng lượng và về giá trị nhất là trong các năm 1932 - 1933, như được thể hiện trong bảng 9 (136).

5. Giao thông vận tải

Như đã biết, việc thực hiện các công trình công cộng lớn được coi là một một trong những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của Pierre Pasquier, nhằm vào những mục đích về kinh tế, chính trị, xã hội. Vì thế, ngay trong khủng hoảng, hàng năm vẫn có khoảng 1.000 km đường bộ (cả rải đá và đường đất) và hàng trăm km đường sắt được xây dựng (mặc dù số nhân viên phục vụ trong ngành đường sắt giảm

Bảng 10: Thực trạng giao thông đường bộ và đường sắt (1929-1935)

Năm	Đường bộ (km, tính đến 31-12)			Đường sắt (km, tính đến 31-12)		
	Tổng số (rải đá và đất)	Rải đá	Bê tông Asphaltée	Đường sắt	Nhân sự (người)	
					Người Âu	Người bản xứ
1929	23.931	14.586	771	1.920	330	11.209
1930	24.664	14.482	1.106	1.920	326	11.452
1931	24.493	15.246	1.639	1.920	280	10.544
1932	25.578	15.722	1.890	2.217	255	9.721
1933	25.079	16.591	3.225	2.371	222	9.748
1934	24.115	17.058	3.676	2.521	236	9.073
1935	27.534	17.600	4.039	2.690	240	9.852

Bảng 11: Tình hình vận tải hành khách và hàng hóa (1929-1936)

Năm	Kết quả vận chuyển		Giá trị vận chuyển (nghìn đồng)	
	Hành khách (nghìn người)	Hàng hóa (nghìn tấn)	Đường sắt thuộc địa	Đường Hải Phòng - Vân Nam
1929	11.444	1.118	5.407	4.776
1930	10.886	1.002	5.521	5.021
1931	10.012	808	5.264	4.397
1932	8.476	625	4.201	4.180
1933	8.295	754	3.636	4.095
1934	9.474	817	3.518	3.766
1935	10.502	778	3.755	3.946
1936	12.193	995	5.164	4.504

đi tới 2.000 người, ngay cả đối với các nhân viên người Âu do chính sách "*giảm chi*" của các công ty). Tình hình cụ thể là như sau, theo thống kê chính thức của chính phủ thuộc địa (xem bảng 10) (137).

Đường bộ kéo dài và được rải đá, rải nhựa cũng là một yếu tố tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành vận tải bằng ô tô. Số lượng ô tô tăng lên nhanh chóng ngay trong những năm suy thoái. Năm 1921, trên toàn Đông Dương mới có 250 hãng vận tải ô tô với 700 xe chạy thì đến 1932 đã tăng lên 3.400 hãng với 4.300 xe. Số ô tô tư nhân cũng từ 17.700 chiếc năm 1929, tăng lên 22.600 chiếc năm 1930, 24.100 chiếc năm 1931 và 24.700 chiếc năm 1932 (138).

Trái lại, do hàng hóa ứ đọng, ngoại thương đình trệ, việc buôn bán trong nước

khó khăn nên việc vận tải của ngành đường sắt bị giảm sút cả về lượng hành khách lẫn lượng hàng hóa vận chuyển và đi kèm là sự giảm sút về giá trị vận tải, đặc biệt là trong các năm 1932-1934, như trong bảng 11 (139).

Mặt khác, cũng do khủng hoảng việc vận tải đường thủy quốc tế trên tất cả các tuyến vào và ra đã bị giảm, nhất là trong những năm 1931-1932 (xem bảng 12) (140).

Cũng như vậy, do lượng hàng hóa xuất cảng giảm đi cho nên việc vận tải đường thủy ra quốc tế qua các hải cảng Sài Gòn và Hải Phòng - ven bờ hoặc trung chuyển cũng bị giảm ít nhiều. Diễn biến như sau (được tính bằng nghìn tấn) (xem bảng 13) (141).

Bảng 12: Tình hình vận tải đường thủy quốc tế (1929-1934)

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Tàu vào từ Pháp, Hồng Kông và các nước khác	Tàu đi tới các nước Pháp, Hồng Kông và các nước khác	Tàu vào từ các nước Nhật, Ý, Trung Quốc, Hy Lạp, Đức, Mỹ...
1929	4.529	4.530	4.529
1930	4.404	4.390	4.404
1931	4.046	4.073	4.046
1932	4.255	4.289	4.255
1933	4.528	4.512	4.528
1934	4.656	4.659	4.656

Bảng 13: Hàng hóa vận tải qua cảng Sài Gòn và Hải Phòng (1929-1934)

	1929	1930	1931	1932	1933	1934
Cảng Sài Gòn	6.997	6.955	6.468	6.788	7.461	8.084
Cảng Hải Phòng	5.235	5.607	5.379	5.441	5.014	4.639

Bảng 14: Tình hình ngân sách Đông Dương (1930-1936)

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Ngân sách liên bang		Ngân sách cấp xứ		Tổng cộng	
	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi	Thu
1930	104	95	70,5	49,1	174,5	144,10
1931	95	77	49,8	41,2	144,8	118,20
1932	83	62	44,9	38,1	127,90	100,10
1933	68	55	39,0	35,3	107,00	90,30
1934	63	54	37,4	34,8	100,40	88,80
1935	55	56	35,4	35,1	90,40	91,10
1936	60	62	37,4	36,3	97,40	98,30

6. Tài chính

Cuối cùng, "sức khỏe" của nền kinh tế trong khủng hoảng được biểu hiện qua tình hình tài chính của thuộc địa. Trên lĩnh vực này, các hoạt động kinh tế bị đình trệ, nhưng các khoản chi tiêu ngân sách lại không ngừng tăng lên. Bên cạnh các khoản chi truyền thống, ngân sách Đông Dương giờ còn phải chịu thêm những khoản chi cho việc "chống khủng hoảng" và trả cho những khoản nợ cũ, mới. Để tăng ngân sách, đáp ứng những khoản chi, cân bằng cán cân ngân sách, chính quyền thực dân đã thực hiện nhiều biện pháp, trong đó theo cách thông thường là vay nợ (nợ chính

quốc và nợ công trái ở thuộc địa) và tăng cường các khoản thu về thuế. Mặc dù vậy, ngân sách các cấp ở Đông Dương vẫn luôn trong tình trạng bội chi, như được thể hiện trong bảng 14 (142).

Bảng 14 cho thấy cả ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ đều tiến triển theo chiều hướng giảm cả thu, chi và luôn thâm hụt: 1930 là 30 triệu đồng; 1931 là 26,6 triệu đồng; 1932 là 27,8 triệu đồng; năm 1933 là 17 triệu và năm 1934 là 11,6 triệu. Mãi tới 1935, ngân sách mới biểu hiện sự vượt trội nhưng số dư không đáng kể.

Về ngân sách liên bang, báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương đã cho biết một cách

chi tiết kết quả thu - chi tài chính trong các năm 1930, 1931 (143), 1934 (144) và những biện pháp cân bằng ngân sách của chính quyền thuộc địa trong các năm đó.

Năm 1930, để tăng thu, Phủ Toàn quyền quyết định tăng các loại thuế gián thu đánh vào rượu, thuốc lá, diêm và thuốc phiện, thuế đăng bạ, tem thư, dầu hỏa... Thuế đánh vào thuốc lá, diêm qua các nghị định 20-3-1930. Thuế đánh vào rượu bản xứ tăng từ 0,35 đồng lên 0,45 đồng/lít rượu nguyên chất, qua nghị định 5.7.1930. Thuế đánh vào thuốc phiện qua nghị định 30-4 và 5-7-1930. Nhưng vì khủng hoảng, người dân không có tiền để mua những thứ này nên số thu được đều dưới mức dự tính. Cũng như vậy, thuế đánh vào việc Đăng bạ, Tem thư... hay như khoản thu trên thuế đối với dầu hỏa, theo quy định của Nghị định 6-11-1930... cũng bị hụt.

Kết quả, ngân sách liên bang bị thiếu hụt so với dự thu và số thiếu hụt này được bù vào bằng tiền lấy từ Quỹ Dự phòng liên bang 10.645.500 đồng (dự tính là 6.236.500 đồng). Điều đó có nghĩa là dân Đông Dương phải chịu một khoản nợ cho năm 1931 là hơn 10 triệu đồng, khi đã phải chịu nộp những khoản thuế gián thu tăng thêm và trên thuế cho các loại sản phẩm độc quyền của chính quyền thuộc địa ở trên.

Năm 1931, theo báo cáo của Sở Tài chính thì các nguồn thu từ thuế thương chính đều giảm do sự ế ẩm các mặt hàng, cũng là do sự ngừng trệ của ngoại thương kết quả của chính sách thuế quan và tiền tệ bảo thủ của chính phủ Pháp. Trong khi đó, ngoài các khoản chi thông thường, năm 1931, theo kế hoạch, Đông Dương phải tăng chi cho các công trình công cộng cũng như tăng các khoản trợ cấp cho các điền chủ và điều đặc biệt là trong tài khóa này, chính phủ liên bang đã trích ra một khoản tiền

lớn để "hỗ trợ" ngân sách của Trung Kỳ nhằm vào việc đàn áp phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Bản Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương viết:

"Một khoản tín dụng 1.250.000 đồng (tương đương 12.500.000 francs) đã được cấp cho ngân sách cấp xứ của Trung Kỳ, trên các nguồn đặc biệt (extraordinaire) để cho phép tính vào (imputation) những khoản chi ngẫu nhiên (occasionnées) bởi những rối loạn về chính trị, khoản chi mà chính quyền bảo hộ, đã quá nghèo, không thể tự chi trả" (145).

Trước tình hình đó, chính phủ thuộc địa đã phải sửa đổi ngân sách: bỏ các dự án tăng lương; ngừng các công trình mới, thu hẹp các công trình duy tu. Rồi Đạo luật 22-2-1931 được thông qua cho phép Toàn quyền ký một khoản vay công trái 1.370.000.000 francs để thực hiện các công trình lớn và chi cho các mục đích xã hội khác. Thế nhưng, vào cuối tài khóa, ngân sách liên bang vẫn bội chi 20.000.000 đồng. Một khoản vay 250 triệu francs đã được Đạo luật 26-4-1932 cho phép và nợ lại chất chồng thêm cho người "bản xứ". Hơn nữa, bắt đầu từ 1-1-1932, chính phủ Đông Dương ra lệnh đổi tiền và thu lại đồng tiền bằng bạc (để tiêu bằng tiền giấy) từ đồng tiền cũ 27 gram sang đồng tiền mới 20 gram, có mệnh giá bằng 1/6 đồng tiền cũ và có hạn là 1-1-1932, quá hạn tỉ giá sẽ thay đổi: 1 đồng ăn 0,80 đồng, rồi 0,70 đồng, 0,50 và cuối cùng là 0,40 đồng (146). Kết quả của vụ này là chỉ từ 16 triệu đồng bạc mới, chính phủ thu được 30 triệu đồng bạc cũ (số lượng vừa lớn hơn, giá trị cao hơn) và rồi cả những đồng tiền mới cũng bị thu nốt. Theo các tác giả, từ 1930 đến 1934, Pháp thu và đem về Pháp 48.740.000 đồng bằng bạc thật, cả cũ và mới và không đem thứ khác sang thay (147).

Năm 1933, báo cáo của cơ quan Thanh tra thuộc địa về Tài chính Đông Dương cho biết trong năm này có tới ba ngân sách bị thâm hụt: ngân sách liên bang, ngân sách Nam Kỳ và ngân sách khai thác đường sắt, với số thâm hụt chung là từ 8 tới 10 triệu đồng. Trong khi đó, Đông Dương vẫn phải chi cho những khoản chi thường và bất thường khác. Ngày 31-5-1933, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh ấn định số tiền các thuộc địa phải nộp cho Pháp, trong đó Đông Dương phải nộp số tiền tổng cộng là 66.879.000 frs (148), tức là khoảng 6.687.900 đồng. Đã khó khăn, thâm hụt, Ngân sách Đông Dương càng bị thâm hụt hơn.

Năm 1934, khi dự trù ngân sách, chính phủ thuộc địa lường tới sự co lại của các khối ngân sách, nhưng tình hình tài chính vẫn không được cải thiện. Số thâm hụt của năm tài khóa này là khoảng 10.122.000 đồng. Giải pháp bù chi của chính quyền vẫn là tăng thu về thuế. Chẳng hạn như tiếp tục bắt dân Đông Dương uống rượu và nộp thuế rượu, với lượng rượu phải tiêu thụ vẫn là hàng chục triệu lít: 1930 là 27.382.739 lít; 1931: 18.044.573; 1932: 15.227.285; 1933: 12.714.832; 1934: 14.684.067 (149). Năm 1934, Pháp bắt mỗi người mua 7 đến 8 lít và ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, Lào, chính phủ thuộc địa vẫn bắt mỗi người dân ông từ 18 tuổi trở lên phải nộp 0,50 đồng gọi là thuế uống rượu, dù có uống hay không theo lệ được đặt ra từ trước khủng hoảng (150). Mặt khác, nó vẫn kêu gọi đến những khoản vay mà trước hết là xin chính phủ Pháp cấp nốt 7 triệu vay cho các công trình lớn qua Đạo luật 22-2-1931 và xin được giảm nhẹ những khoản phải nộp cho chính quốc. Thế nhưng, Đông Dương vẫn phải "đóng góp" vào chi phí quân sự của Pháp 6.529.000 đồng trong tài

khoá 1934. Đã thế, từ tiền vay và tiền trích ra từ ngân sách liên bang, với số tiền lên đến hàng chục triệu đồng, chính phủ thuộc địa tiếp tục trợ cấp một cách vô lý cho các điền chủ cao su, cà phê, lúa... Năm 1934, Pháp còn cho đúc tiền trinh Bảo Đại để tuyên truyền cho vị vua này và thu lại tiền bạc thật về Pháp và kiếm lời trong việc đúc tiền. Trong vụ này, số tiền đúc là 98.053.500 đồng trinh, chi phí hết 157.483,37 đồng, thu về 174.585,50 đồng, lãi 17.105,13 đồng (151).

Vậy là trong khủng hoảng, ngân sách liên bang liên tiếp bị thâm hụt, do tiền thu từ thuế thương chính và thuế gián thu bị thu hẹp, trong khi các khoản chi cho "*chính sách chống khủng hoảng*" tăng lên và việc "*đóng góp*" cho ngân sách Pháp không được miễn trừ (152). Để cân bằng thu - chi, chính phủ thuộc địa tăng các loại thuế, đánh vào mọi hạng dân. Đồng thời, như đã biết, nó liên tiếp tiến hành những khoản vay từ chính quốc và công trái ở thuộc địa. Nói là để "*chống khủng hoảng*", trên thực tế, những khoản vay này một phần quay trở về Pháp dưới hình thức "*đóng góp*" của Đông Dương vào quỹ quốc phòng Pháp, chiếm tới 12% tổng số các khoản chi bình thường khác của ngân sách Đông Dương (153) (10.255.000 đồng năm 1930; 11.542.000 đồng năm 1931; 10.196.000 đồng năm 1932; dự tính 7.049.000 đồng năm 1933 (154) và năm 1934 là 6 triệu rưỡi và một phần khác trở lại làm lợi cho tư bản Pháp, dưới danh nghĩa "*trợ cấp*" sản xuất hoặc dưới danh nghĩa "*thầu*" các công trình công cộng và trong việc này sự thất thoát là rất lớn do kế hoạch "*tiết kiệm chi tiêu*", các công trình bị đình hoãn và tiền bị rút ra để chi vào những mục đích khác. Tất cả những khoản "*vay đót*" đều do Sở nợ Đông Dương quản lý và hàng năm người dân Đông

Dương phải trả lãi cho những khoản nợ cũ (vay từ 1898), rồi lại phải trả cho những khoản nợ mới, ngay trong những năm khủng hoảng mà theo những con số được Paul Bernard cho biết thì là khoảng: 4.674.000 đồng năm 1930; 3.355.000 đồng năm 1931; 7.261.000 đồng năm 1932; 9.451.000 đồng năm 1933 (155).

Thêm vào gánh nặng nợ nần đó, người dân Đông Dương còn bị bóc lột đến tận cùng để làm lợi cho tư bản thực dân qua các kỳ công trái mà chính quyền thuộc địa liên tiếp phát hành như đã đề cập đến ở trên.

Về *ngân sách cấp xứ* thì như thống kê ở trên, trong thời gian từ 1930 đến 1935, ngân sách của cả 5 xứ đều trong tình trạng thâm hụt, bội chi. Nguyên nhân chủ yếu là do các sản phẩm bị giảm giá, không xuất khẩu được nên các khoản thuế trực thu bị giảm, trong khi các khoản chi tăng lên, trong đó có các khoản chi vào việc đàn áp và tăng cường bộ máy đàn áp đối với phong trào chính trị. Lấy ví dụ về việc thu thuế của ngân sách Bắc Kỳ (156): 1920: 12 triệu đồng; 1930: gần 22 triệu; 1931 tăng hơn so với 1930 là 600.000 đồng; năm 1932 giảm còn trên 19 triệu, nhưng năm 1933 dự tính sẽ giảm chỉ còn 17.842.000 đồng, trong đó 11.788.171 đồng là ngân sách cấp xứ và 6.054.550 đồng thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Trước tình trạng thâm hụt ngân sách này, chính quyền cấp xứ một mặt xin tăng trợ cấp của ngân sách liên bang và mặt khác tiến hành "*cải tiến*" cách thu thuế để tránh "*thất thoát*". Ở Bắc Kỳ, việc "*cải tiến*" này là cử các nhân viên kho bạc tới tận từng làng để thu, không qua trung gian là chính quyền làng xã nữa. Biện pháp giảm chi tiêu trong các công sở hàng tỉnh cũng được thực thi ở Bắc Kỳ theo tinh thần Nghị định 5 -10-1932, số chỉ tiêu cho quan chức

và nhân viên hàng tỉnh giảm 30% và cho mua sắm vật liệu giảm 20% (157).

Năm 1931, chính quyền thuộc địa còn cho lập lại ngân sách hàng tỉnh (được lập ra từ 1903 và bị bãi bỏ 1913). Quỹ hàng tỉnh này mỗi năm cũng đem lại cho ngân sách hàng chục triệu đồng, như thống kê ở bảng 15 (158).

Bảng 15: Ngân sách hàng tỉnh ở Đông Dương và Việt Nam (1931-1934)

Năm	Ngân sách hàng tỉnh toàn Đông Dương (đồng)	Ngân sách hàng tỉnh ở Việt Nam (đồng)
1931	24.349.694	19.790.644
1932	23.640.550	19.794.807
1933	19.251.773	15.730.681
1934	17.180.443	14.218.141

Mặt khác, ngay trong thời kỳ khủng hoảng, thực dân Pháp vẫn thu thuế thân, mỗi suất 5,50 đồng, như trước khủng hoảng. Năm 1929, người nông dân bán nửa tạ gạo (giá 11,58 đồng/tạ) có thể đóng đủ suất thuế. Năm 1932, họ phải bán 1 tạ (5,49 đồng/tạ) mới vừa đủ suất thuế. Năm 1934, họ phải bán gần 2 tạ gạo (3,20 đồng/tạ) mới đóng nổi suất thuế. Riêng đối với đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, ngoài thuế thân, họ còn phải nộp một thứ thuế nữa là công xâu. Loại thuế này đánh vào những làng trước kia bạo động chống chính quyền. Mức thuế lúc đầu là 1 đồng/người, khi khủng hoảng tăng lên 2 đồng, rồi 1932 là 2,50 đồng. Người nào không nộp thì phải đi làm không công, không cơm 10 ngày. Số tiền thu được từ công xâu không phải là nhỏ, bởi chỉ riêng tỉnh Kontum, số thu mỗi năm cũng đã lên tới hàng chục nghìn đồng: 1928 là 57.786 đồng; 1932 là 77.121 đồng và 1933 là 85.439 đồng (159). Để tăng ngân sách hàng xứ, chính quyền thuộc địa còn cho tăng cả

thuế cô đầu, nhà thổ, thuế nước, thuế xe kéo và đặt thêm các thuế mới (thuế các cuộc vui), tăng giá các rạp hát, vé chiếu phim... Trước phong trào đấu tranh của nhân dân ta vào đầu những năm 1930, chính quyền thuộc địa đã buộc phải nghĩ tới hậu quả về chính trị của chế độ thuế khóa. Ở Bắc Kỳ, Thống sứ thậm chí còn đưa ra một lộ trình giảm thuế là: năm 1932, giảm 29.500 đồng và giảm cho ngân sách 27 tỉnh tổng số tiền 100.000 đồng, tổng cộng là 211.500 đồng; năm 1933 sẽ giảm 111.500 đồng (160). Thế nhưng, đó chỉ là một biện pháp mị dân, trên thực tế, tất cả các loại thuế đều tăng và nhiều thứ thuế khác đã ra đời. Ở các xứ khác, như Nam Kỳ thì mãi tới năm 1934 mới thấy có việc giảm thuế thân cho người “bản xứ”, thuế môn bài và thuế ruộng cho một vài nơi.

Không những thế, ngay trong khủng hoảng, chính quyền thuộc địa còn ra sức quyên góp tiền để đem về Pháp với lý do “*ủng hộ*” cho việc này việc kia: năm 1930: 130.000 đồng “*ủng hộ dân miền Nam nước Pháp bị lụt*”; năm 1931: 301.903 đồng “*xây tượng đài thống chế Joffre*” (161).

Tờ *La Lutte*, trong số ra ngày 29-6-1934 (162) đã tố cáo một cách không úp mở chính sách về tài chính, một trong những biện pháp “*chống khủng hoảng*” của chính

quyền thuộc địa như sau:

“... cắt giảm lương bổng của người lao động, ưu đãi một cách bất công giới chủ... nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế trên lưng những người bị bóc lột... tài trợ một cách quá quắt cho một số hãng, ký những hợp đồng béo bở cho một số công ty... sử dụng một cách gian lận những quỹ tiền tệ do bóc lột những người lao động Đông Dương mà có... cắt giảm nặng nề những ngân sách cho giáo dục, y tế, để tăng phòng ngân sách của cảnh sát, quân đội...” (163).

Tóm lại, sau một thời kỳ “*phồn vinh*” trong những năm 20, nền kinh tế Việt Nam đã rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nhân dân lao động Việt Nam đã phải trải qua một giai đoạn khủng hoảng “*thừa*” của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại vô cùng điêu đứng bởi chính sách “*gắt*” với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng trong nước cũng như chính sách đàn áp dã man đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của họ được chính quyền thực dân thực thi trong những năm khủng hoảng như sẽ được chúng tôi trình bày ở những bài viết khác về hậu quả về xã hội, chính trị mà cuộc khủng hoảng kinh tế này gây ra cho quần chúng nhân dân lao động Việt Nam và xã hội Việt Nam vào lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(83), (126), (130), (138), (147), (149), (150), (151), (158), (159), (161). Trần Huy Liệu...: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 6, sdd, tr. 24, 26, 27, 118, 126, 131, 131, 126, 121, 122, 130.

(84). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California press. Berkeley Los Angeles, London, 1980, tr. 129.

(85), (87), (91), (102), (116), (117), (119), (154), (155). Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 343, 149, 102, 123, 124, 140, 127, 159, 159.

(86). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine và Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 343.

- (88). *Nam Phong*, số 178, tháng 11-1932.
- (89), (93), (98), (101), (103), (104), (105), (107), (108), (111), (112), (113), (114), (115), (137). *Résumé Statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 22, 31, 9, 10, 9, 10, 10, 11, 12, 11, 11, 12, 11, 12, 12.
- (90). Nguyễn Hải Âu: *Kinh tế thế giới 1929-1934*, Hàn Thuyên phát hành, 1945, tr. 107.
- (92). Pierre Gourou: *Les Paysans du Delta tonkinois*, Paris, 1936, tr. 562.
- (94). Tính theo thống kê của Vũ Thị Minh Hương, sdd, tr. 47.
- (95). *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1932*, Hà Nội, 1934, tr. 4.
- (96), (97). *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1937*, Hà Nội, 1938, tr. 8.
- (99), (109), (110), (122), (124). Martin Jean Murray, sdd, tr. 328, 348, 350, 458, 458.
- (100). Xem *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, sdd...
- (106). Gouvernement Général de L'Indochine: *Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Tonkin durant la période 1934-1935*, Hà Nội, IDEO, 1935, tr. 97.
- (118). A.AGARD, ofcit, tr 331, dẫn theo Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 139.
- (120). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 157.
- (121). *Nghị quyết chính trị của Đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng cộng sản Đông Dương* (27-31 tháng Ba năm 1935). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.
- (123). *Nghị quyết hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng cộng sản Đông Dương ở hải ngoại và các đại biểu các đảng bộ ở trong nước*, (họp từ 16 đến 21-6-1934). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, sdd, tr. 157.
- (125), (127). André Bourbon: *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117, 116.
- (128). ASI 1934-1936, tr. 95 và Jean Pierre Aumiphin, sdd, 142-143.
- (129). ASI 1939-1940, tr. 79.
- (131). *Bulletin économique de l'Indochine*, Fascicul 4, tr. 941.
- (132). Năm 1930, 1m lụa tơ tằm trên thị trường Việt Nam đắt gấp từ 2 đến 3 lần, thậm chí đến 10 lần 1m tơ nhân tạo: 1m tơ tằm có giá 4,5 đồng thì 1m tơ nhân tạo chỉ có giá 1,5 đồng, còn 1m nhiều tơ tằm có giá 7 đồng thì 1m nhiều nhân tạo có giá 3 đồng hay giá 1m nhung tơ tằm là 15 đồng thì giá 1m nhung nhân tạo chỉ là 1,5 đồng. Yves Henry: *Economie Agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 449.
- (133). *Annam Tạp chí*, số 18, (3-1-1931).
- (134). *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10-1931), tr. 367.
- (135). *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10-1931), tr. 367 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội 1942, tr. 306.
- (136). RST75100. Renseignements sur l'activité économique du Tonkin du 1-1 au 1-10-1935.
- (139), (140), (141), (142). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 13, 13, 14, 35-36.
- (143), (145). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.
- (144), (153). GGI 5658.
- (146). Ngô Công: *Bạc đồng và bạc giấy*. Tạp chí *Tri Tân*, Hà Nội, 1955.
- (148). Dương Trung Quốc, sdd, tr. 227
- (152). Theo các tác giả Trần Huy Liệu... trong *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 6, sdd, tr. 129, số tiền Đông Dương phải nộp cho chính quốc hàng năm trong những năm khủng hoảng, có khác đi ít nhiều là: 1930: 10.900.000 đồng; 1931: 11.542.000 đồng; năm 1932: 10.196.000 đồng và 1933: 7.049.000 đồng.
- (156), (157), (160). *Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ 9-11-1932*. *Nam Phong*, số 178, 11-1932, tr. 540.
- (162). Đây là lúc trong thành phần tờ báo mặc dù vẫn có các phần tử Troskit, nhưng do có sự tham gia của những cây bút cộng sản nên các bài viết về căn bản đều chia mũi nhọn vào thực dân và tay sai đứng về phía quyền lợi của quần chúng lao động (TTT).
- (163). Ngô Văn Quý: *Báo La Lutte và cuộc đình công của xe thổ mộ ở Sài gòn*, trong *Xưa và Nay*, số 266 tháng 8-2006, tr. 30.